

姓名：.....

班级：.....

分数	教师的评价

一、连接词语 **Nối các từ sau với phiên âm và nghĩa sao cho đúng** (40 分)

1	自行车	A	Liàng	a	Háishì
2	最近	B	Mótuōchē	b	Gần đây
3	辆	C	Jīnglǐ	c	Yánsè
4	还是	D	Zìxíngchē	d	Jīnglǐ
5	摩托车	E	Gāng	e	Xe đạp
6	颜色	F	Háishì	f	Mótuōchē
7	刚	G	Yǒudiǎnr	g	Chiếc (xe)
8	经理	H	Zuìjìn	h	Yǒudiǎnr
9	有点儿	I	Hǎojiǔ	i	Gāng
10	好久	K	Yánsè	k	Hǎojiǔ

1-	2-	3-	4-	5-
6-	7-	8-	9-	10-

二、填空 Điền vào chỗ trống (20 分)

A. 还是	B. 刚	C. 蓝	D. 颜色	E. 辆
-------	------	------	-------	------

1. 这……黑色的的是谁的？。
2. 你喜欢什么……的车？
3. 这是我……买的车。
4. 这辆……色的是王老师的。
5. 你开车……骑摩托车来学校？

三、组句 Sắp xếp từ thành câu (40分)

1. 张东 汉语 英语 学习 还是

→ _____

2. 还是 他的 自行车 旧的 新的 是

→ _____

3. 工作 不 忙 忙 最近

→ _____

4. 的 什么 你 车 颜色 是 的

→ _____

5. 呢 那儿 的 我 摩托车 在

→ _____